

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lưu Thị Thùy Dương và Nguyễn Hoàng Long** - Tác động của các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam. **Mã số: 131.1BMkt.11** 2
The Impact of Factors Constituting Retail Banking Service Competitiveness in Vietnam
- 2. Vũ Thị Thu Hương và Lê Thị Việt Nga** - Ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: một kết quả nghiên cứu khảo sát. **Mã số: 131.IIEM.11** 11
The Influence of Technical Barriers on Enterprises' Production and Trading: a Research Survey Result
- 3. Phạm Tuấn Anh và Nguyễn Thị Thu Hồng** - Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn tiêu dùng bền vững trong lĩnh vực ăn uống: nghiên cứu trường hợp sinh viên các trường đại học tại khu vực Hà Nội. **Mã số: 131.1BMkt.11** 23
Factors affecting sustainable consumption choices in the dining sector: a study of university students in Hanoi

QUẢN TRI KINH DOANH

- 4. Hồ Như Hải** - Đánh giá đội ngũ lãnh đạo cấp cao doanh nghiệp ngoài quốc doanh: một số vấn đề lý luận và thực tiễn. **Mã số: 131.2HRMg.21** 32
The Evaluation of Senior Leaders Working in Non-state Enterprises: Theoretical and Practical Issues
- 5. Ngô Thị Ngọc, Ngô Thùy Dung và Đặng Thu Trang** - Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty cổ phần ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 131.2Fiba.21** 43
The Relationship between Capital Structure and the Performance of Listed Seafood Companies in Vietnamese Stock Market
- 6. Đỗ Năng Thắng và Nguyễn Văn Huân** - Đề xuất cảnh báo rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng thương mại ở Việt Nam. **Mã số: 131.2Fiba.21** 55
Proposing Credit Risk Warning for Commercial Banks' Corporate Lending in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Quách Dương Tử và Nguyễn Thanh Giang** - Sự khác biệt trong đầu tư cho giáo dục của hộ gia đình ở Việt Nam. **Mã số: 131.3OMIs.31** 64
Differences in Education Investment of Households in Vietnam

ẢNH HƯỞNG CỦA RÀO CẢN KỸ THUẬT ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP: MỘT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT

Vũ Thị Thu Hương

Trường Đại học Thương mại
Email: huong.vtt@tmu.edu.vn

Lê Thị Việt Nga

Trường Đại học Thương mại
Email: vietngale@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 15/04/2019

Ngày nhận lại: 16/05/2019

Ngày duyệt đăng: 21/05/2019

Khi mức độ bao phủ của các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) ngày càng tăng và vai trò của TBT ngày càng trở nên quan trọng trong hệ thống thương mại toàn cầu, thì các nghiên cứu về ảnh hưởng của TBT đối với thương mại quốc tế ngày càng được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách quan tâm. Với mục đích nghiên cứu về ảnh hưởng của TBT đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nghiên cứu này đã khảo sát 106 doanh nghiệp tại Việt Nam có hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật thuộc nhóm hàng như: máy móc thiết bị; máy vi tính và sản phẩm điện tử, linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; xăng dầu các loại; sắt thép các loại. Kết quả nghiên cứu khảo sát cho biết tình hình doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn chất lượng; mức độ ảnh hưởng của các quy chuẩn Việt Nam bao gồm: (i) Quy định về đặc tính kỹ thuật của sản phẩm; (ii) Quy định về ghi nhãn sản phẩm; (iii) Quy định về phương pháp thử; (iv) Quy định về quản lý chất lượng và đánh giá hợp quy đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị và giải pháp với các bên liên quan nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của TBT đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh từ cấp doanh nghiệp cho đến cấp quốc gia.

Từ khóa: Quy chuẩn kỹ thuật; rào cản kỹ thuật (TBT), tiêu chuẩn Việt Nam.

1. Giới thiệu

Tự do hóa thương mại đã làm giảm mức thuế quan một cách đáng kể trong vài thập kỷ qua. Sự cắt giảm này được thực hiện qua nhiều vòng đàm phán khác nhau của WTO, các hiệp định thương mại tự do cũng như từ sự đơn phương tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, các quốc gia cũng đã tăng cường sử dụng các biện pháp phi thuế quan (NTMs), thể hiện qua sự gia tăng của các dòng sản phẩm và giá trị thương mại bị ảnh hưởng bởi NTMs. Mặc dù được thiết kế để nhằm đến việc đạt được các mục tiêu chính sách xã hội, y tế công cộng, môi trường hoặc phi kinh tế khác, NTMs cũng có thể hoạt động như một phương pháp thay thế để bảo vệ thị trường trong

nước (Fernandes và cộng sự, 2015). Theo UNCTAD (2012), các biện pháp phi thuế quan thường đề cập đến các biện pháp chính sách khác với thuế quan có thể có một hiệu ứng kinh tế đối với thương mại hàng hóa quốc tế bằng cách thay đổi số lượng giao dịch, hoặc giá cả, hoặc cả hai. Chúng bao gồm các biện pháp như rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS), hạn ngạch, hạn chế xuất khẩu và các biện pháp hậu biên như mua sắm của chính phủ hoặc hạn chế phân phối. Trong số các NTM có tầm quan trọng và mức độ bao phủ gia tăng là TBT.

Rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) đề cập đến các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật; và

quy trình đánh giá sự phù hợp không thuộc phạm vi của các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật liên quan đến bảo vệ con người/động vật và thực vật. Số lượng TBT do các thành viên WTO đưa ra đã tăng từ 388 vào năm 1995 lên 2.326 vào năm 2016 (Bao và Qiu 2012). TBT hướng tới bảo vệ sức khỏe và an toàn, bảo vệ môi trường, tránh lừa dối người tiêu dùng và đảm bảo chất lượng. Các quy định kỹ thuật xác định các đặc tính của sản phẩm hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất liên quan của chúng như ghi nhãn, đóng gói và các yêu cầu phát thải nếu được thực hiện một cách minh bạch, các quy định này có thể thúc đẩy thương mại bằng cách giải quyết các thất bại của thị trường thông tin. Tuy nhiên, chúng cũng có thể đóng vai trò là rào cản thương mại đáng kể bằng cách tăng chi phí xuất khẩu sang các quốc gia áp đặt các yêu cầu như vậy.

Khi vai trò của TBT ngày càng trở nên quan trọng trong hệ thống thương mại toàn cầu, thì các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của TBT đối với thương mại quốc tế ngày càng được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách quan tâm.

Nói chung, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của TBT có thể chia thành ba nhóm chính (Fernandes, 2015; Fontagné và Orefice 2018) như sau: (1) nghiên cứu xem xét tác động của hài hòa hóa và công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và quy trình xuất khẩu bởi các thành viên và bên thứ ba trong bối cảnh các thỏa thuận hội nhập sâu sắc; (2) nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của TBT đối với dòng chảy thương mại tổng hợp của các quốc gia; và (3) nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của TBT đối với thương mại ở cấp độ doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu cuối cùng được thực hiện ở cấp độ doanh nghiệp tương đối ít do hạn chế về tính sẵn có của dữ liệu.

Tại Việt Nam, hiện có ít nghiên cứu khảo sát về ảnh hưởng của TBT đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nghiên cứu này nằm trong số ít các nghiên cứu khảo sát theo đặt hàng của Bộ Khoa học - Công nghệ, nhằm đánh giá mức ảnh hưởng của TBT lên hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các phần tiếp theo của bài báo dành trình bày cơ sở lý luận về TBT, mục 3 về phương pháp nghiên cứu, mục 4 nêu các kết quả nghiên cứu và bình luận, cuối cùng là các khuyến nghị và hàm ý chính sách đối với các bên liên quan nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của TBT đến doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý luận về rào cản kỹ thuật trong thương mại

2.1. Một số khái niệm

Rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT-technical barriers to trade) thực chất là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Quy chuẩn kỹ thuật (technical regulations) là những yêu cầu kỹ thuật có giá trị áp dụng bắt buộc (các doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ). Chúng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ chuyên môn, các biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.

Tiêu chuẩn kỹ thuật (technical standards) là các yêu cầu kỹ thuật được một tổ chức được công nhận chấp thuận nhưng không có giá trị áp dụng bắt buộc. Nó có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan đến một trong các yếu tố như: thuật ngữ chuyên môn, biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.

Quy trình đánh giá sự phù hợp (conformity assessment procedure)

Các quy trình đánh giá sự phù hợp là các quy trình kỹ thuật - như kiểm tra, xác minh, kiểm tra và chứng nhận - xác nhận rằng các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong các quy định và tiêu chuẩn. Thông thường, các nhà xuất khẩu chịu chi phí, nếu có, trong các thủ tục này.

Các thủ tục đánh giá sự phù hợp không minh bạch và phân biệt đối xử có thể trở thành công cụ bảo vệ hiệu quả.

2.2. Mục tiêu của rào cản kỹ thuật trong thương mại

Bảo vệ an toàn và sức khỏe con người

Số lượng lớn nhất các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật được thông qua nhằm bảo vệ sự an toàn hoặc sức khỏe của con người. Ví dụ như các quy định quốc gia yêu cầu xe cơ giới phải được trang bị dây an toàn để giảm thiểu chấn thương trong trường hợp xảy ra tai nạn trên đường hoặc ổ cắm được sản xuất theo cách bảo vệ người dùng khỏi các cú sốc điện, thuộc loại thứ nhất. Một ví dụ phổ biến về các quy định mà mục tiêu của họ là bảo vệ sức khỏe con người là dán nhãn thuốc lá để chỉ ra rằng chúng có hại cho sức khỏe.

Bảo vệ đời sống và sức khỏe của động vật và thực vật

Các quy định bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của động vật và thực vật là rất phổ biến. Chúng bao gồm các quy định nhằm đảm bảo rằng các loài động vật hoặc thực vật đang bị đe dọa bởi ô nhiễm nước, không khí và đất không bị tuyệt chủng. Một số quốc gia, ví dụ, yêu cầu các loài cá có nguy cơ tuyệt chủng đạt đến một độ dài nhất định trước khi chúng có thể bị bắt.

Bảo vệ môi trường

Sự lo ngại về môi trường ngày càng tăng của người tiêu dùng, do mức độ ô nhiễm không khí, nước và đất gia tăng, đã khiến nhiều chính phủ áp dụng các quy định nhằm bảo vệ môi trường. Các quy định của loại này bao gồm, ví dụ, việc tái sử dụng các sản phẩm giấy và nhựa, và mức độ phát thải của xe cơ giới.

Phòng chống hành vi lừa đảo

Hầu hết các quy định này nhằm bảo vệ người tiêu dùng thông qua thông tin, chủ yếu dưới dạng các yêu cầu ghi nhãn. Các quy định khác bao gồm phân loại và định nghĩa, yêu cầu đóng gói và đo lường (kích thước, trọng lượng, v.v.), để tránh các hành vi lừa đảo.

Mục tiêu khác

Các mục tiêu khác của quy định là chất lượng, hài hòa kỹ thuật, hoặc đơn giản là thuận lợi hóa thương mại.

2.3. Ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với doanh nghiệp

Các nghiên cứu về ảnh hưởng của TBT đến doanh nghiệp thường được tiến hành theo các phương pháp như: khảo sát doanh nghiệp hoặc sử dụng dữ liệu điều tra cấp doanh nghiệp và dữ liệu về TBT trong các mô hình kinh tế lượng nhằm xem xét mức ảnh hưởng của TBT đến khối lượng xuất khẩu, khả năng tham gia xuất khẩu, mức đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường.

Phương pháp điều tra doanh nghiệp được tiến hành dựa trên phiếu điều tra đối với một mẫu doanh nghiệp được lựa chọn, trong đó các doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về mức độ thường xuyên và mức ảnh hưởng của TBT tới hoạt động kinh doanh, đặc biệt hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp theo thang đo likert 3 bậc hoặc 5 bậc hoặc 7 bậc. Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp để có dữ liệu tính toán Chỉ số

năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của các nền kinh tế trên thế giới. Chỉ số GCI được đánh giá dựa trên 12 tiêu chí của khả năng cạnh tranh, trong đó có tiêu chí “hiệu quả thị trường hàng hóa” gồm chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế. Để tính toán chỉ số này, WEF đã sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp với câu hỏi về ảnh hưởng của các rào cản phi thuế (chủ yếu là ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật, ví dụ như: yêu cầu đảm bảo sức khỏe, tiêu chuẩn sản phẩm, các yêu cầu kỹ thuật và ghi nhãn,...) đến khả năng hàng hóa nhập khẩu vào thị trường nội địa. Doanh nghiệp được hướng dẫn trả lời theo thang đo likert bao gồm 7 mức độ từ 1 đến 7 tương ứng là ảnh hưởng rất nhiều, nhiều, khá nhiều, trung bình, ít, rất ít, hoàn toàn không. Từ đó, WEF tính toán giá trị bình quân của chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của mỗi quốc gia.

Phương pháp này có ưu điểm là phản ánh mức độ ảnh hưởng của TBT dựa trên đánh giá chủ quan của chính doanh nghiệp, doanh nghiệp là người chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế và họ là người đưa ra ý kiến đánh giá về mức độ thường xuyên và mức độ ảnh hưởng, mức độ gây khó khăn hay làm hạn chế của các biện pháp phi thuế đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp đã cho thấy ảnh hưởng của TBT đến doanh nghiệp qua một số kênh như:

TBT có ảnh hưởng đến chi phí sản xuất doanh nghiệp

Theo nghiên cứu của Melitz (2003) với các công ty không đồng nhất cho thấy việc tuân thủ các biện pháp kỹ thuật do một nước nhập khẩu áp dụng sẽ tạo thành chi phí cố định cho thị trường đó. Chi phí cố định này do đầu tư ban đầu cần tuân thủ một tiêu chuẩn nước ngoài cụ thể và có thể bao gồm thiết kế lại sản phẩm, đầu tư vào thiết bị kiểm tra, quy trình kiểm dịch hoặc điều chỉnh chuỗi sản xuất (Bao và Qiu, 2012). TBTs cũng có thể tăng chi phí biến đổi để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, ví dụ thông qua nhu cầu cải thiện chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn mới. Chi phí thương mại tăng do TBT sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu.

TBT có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị xuất khẩu và khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Yasmine Kamal và Chahir Zaki (2018), đã nghiên cứu tác động của các rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với các công ty xuất khẩu ở Ai Cập

giai đoạn 2005 - 2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy: những ảnh hưởng tiêu cực của TBT trên tỷ suất lợi nhuận xuất khẩu giảm dần khi quy mô doanh nghiệp tăng. Ngoài ra, TBT được phát hiện có ảnh hưởng tích cực đến xác suất thoát khỏi thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp, ảnh hưởng này suy yếu đối với các doanh nghiệp lớn, nói cách khác, các công ty nhỏ hơn bị ảnh hưởng bất lợi hơn bởi TBT trong quyết định tham gia xuất nhập khẩu.

TBT ảnh hưởng đến mức đa dạng hóa của doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu của Yasmine Kamal và Chahir Zaki (2018) cho thấy: Ảnh hưởng của TBT đối với mức đa dạng hóa sản phẩm của doanh nghiệp phụ thuộc vào ngành. Ảnh hưởng này có dấu hiệu tích cực đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp và hỗn hợp cho các lĩnh vực phi nông nghiệp. Các doanh nghiệp nói chung có xu hướng tăng sự đa dạng hóa thị trường để đáp ứng các rào cản kỹ thuật trong thương mại.

Có thể thấy, TBT được xem như chất xúc tác, kiềm chế hoặc chất kích thích thương mại. Một mặt, việc tuân thủ các tiêu chuẩn quy định của nước nhập khẩu tạo thành chi phí gia nhập thị trường cố định và có thể là một phần của chi phí biến đổi phát sinh mỗi khi doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường áp đặt TBT. Mặt khác, việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật có thể xúc tác nâng cấp sản xuất của các doanh nghiệp hoặc đóng vai trò là tín hiệu đối với người tiêu dùng rằng sản phẩm của họ có chất lượng cao hơn, do đó làm tăng nhu cầu về sản phẩm đó (Chakraborty 2014, Rollo 2016).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Chọn mẫu

Mẫu khảo sát bao gồm các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật thuộc nhóm hàng: như máy móc thiết bị; máy vi tính và sản phẩm điện tử, linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; xăng dầu các loại, sắt thép các loại. Sở dĩ nhóm nghiên cứu chọn nhóm hàng này vì một số lý do như: đây là những nhóm hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu lớn trong nhiều năm gần đây, và đây cũng là những nhóm hàng thuộc danh sách 10 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất Việt Nam. Bên cạnh đó nhóm nghiên cứu cũng lựa chọn thêm những doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mặt hàng đồ chơi trẻ em, mũ bảo

hiểm vì đây là những hàng hóa đòi hỏi đáp ứng những tiêu chuẩn an toàn nhất định và một số doanh nghiệp trong lĩnh vực giấy, vật liệu xây dựng,...

Xây dựng câu hỏi phỏng vấn chuyên sâu

Căn cứ vào nội dung khảo sát, nhóm nghiên cứu xây dựng những câu hỏi phỏng vấn chuyên sâu liên quan mức ảnh hưởng của TBT tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp cụ thể với đặc thù về lĩnh vực, ngành hàng cụ thể. Câu hỏi phỏng vấn chuyên sâu còn bao gồm những nguyên nhân cụ thể của các mức ảnh hưởng được đánh giá từ trung bình đến rất nhiều theo đánh giá của doanh nghiệp; những đề xuất, kiến nghị từ phía doanh nghiệp để hạn chế mức ảnh hưởng của TBT đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Xây dựng bảng hỏi

Nhóm nghiên cứu xây dựng bảng hỏi nhằm khảo sát về mức độ thường xuyên của rào cản kỹ thuật mà doanh nghiệp gặp trong thực tế và mức ảnh hưởng của các rào cản kỹ thuật đó đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là hoạt động nhập khẩu. Bởi vậy, nhóm đã xây dựng bảng hỏi dự kiến được thiết kế bao gồm:

- Thông tin nhận dạng đơn vị khảo sát: Tên doanh nghiệp; địa chỉ; điện thoại; email; loại hình doanh nghiệp; nhóm mặt hàng sản, xuất kinh doanh; quy mô vốn và lao động.

- Thông tin về mức độ thường xuyên của các rào cản kỹ thuật và mức độ ảnh hưởng của chúng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo cách tiếp cận của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF).

- Thông tin liên quan các đề xuất kiến nghị của doanh nghiệp nhằm giải quyết những khó khăn, trở ngại đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trước TBTs.

Sau khi xây dựng, bảng hỏi dự kiến được sử dụng để khảo sát thử tại một số doanh nghiệp nhằm đảm bảo tính dễ hiểu, tính phù hợp, tính chính xác, tính khách quan của nội dung câu hỏi và các phương án được đề xuất.

Sau quá trình khảo sát thử, bảng hỏi dự kiến được hoàn thiện và trở thành bảng hỏi (phiếu khảo sát) chính thức được sử dụng để khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp được lựa chọn theo phương án lựa chọn mẫu.

Phương án khảo sát

Nhóm nghiên cứu thực hiện hoạt động khảo sát theo các phương án:

Thu thập trực tiếp: nhóm nghiên cứu đã thu được từ 30 doanh nghiệp có phiếu khảo sát tin dùng.

Thu thập gián tiếp:

Qua Email: Sau khi đã liên hệ trực tiếp với người có khả năng cung cấp thông tin đáng tin cậy của doanh nghiệp khảo sát liên quan đến nội dung khảo sát, điều tra viên gửi phiếu khảo sát qua email và nhận lại phiếu trả lời qua email. Nhóm nghiên cứu đã gửi email phiếu khảo sát và nhận được phản hồi từ 38 doanh nghiệp, sau khi lựa chọn thì sử dụng được phiếu trả lời của 25 doanh nghiệp.

Qua phiếu khảo sát online: Phiếu khảo sát online được gửi đường link đến cho đại diện doanh nghiệp khảo sát. Đáp viên có thể trả lời trực tiếp trên máy tính hoặc smart phone có kết nối mạng. Theo phương pháp này, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn được 29 doanh nghiệp có phiếu trả lời tin dùng.

Qua đường công văn: Nhóm nghiên cứu xin công văn của đơn vị chủ quản để gửi đến các doanh nghiệp thuộc đối tượng khảo sát kèm phiếu khảo sát. Theo phương pháp này nhóm đã gửi phiếu tới 50 doanh nghiệp, đã thu được phiếu của 35 doanh nghiệp, sử dụng được 22 doanh nghiệp.

Tổng số doanh nghiệp được chọn lọc để sử dụng phiếu trong nghiên cứu là 106.

3.2. Mô tả mẫu nghiên cứu

Theo nhóm mặt hàng sản xuất kinh doanh

Bảng 1 cho biết: Số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và điện tử chiếm tỷ lệ cao nhất, 28,3%; số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm: xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học chiếm tỷ lệ thấp nhất, 11,3%. Tỷ lệ doanh nghiệp theo các mặt hàng còn lại là khá đồng đều trong mẫu.

Thống kê theo địa bàn

Bảng 2 cho biết: địa bàn mà doanh nghiệp đặt trụ sở chính tập trung tại một số tỉnh/thành phố như Hà Nội, Hà Nam, Phú Thọ, Bắc Ninh. Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn có trụ sở chính nằm tại một số tỉnh khác như Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu,...

Đây có thể coi là điểm hạn chế trong cách chọn mẫu thuận tiện. Tuy nhiên, với quy mô mẫu không quá lớn, các doanh nghiệp đóng trên các địa bàn thuộc 15 trên 63 tỉnh là khá đại diện về không gian địa lý.

Bảng 2: Các địa phương mà doanh nghiệp đặt trụ sở chính

Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ %
Bắc Ninh	17	16,0
Bà Rịa Vũng Tàu	1	0,9
Cần Thơ	1	0,9
Hải Phòng	2	1,9
Hà Nội	20	18,9
Hà Nam	32	30,2
Lạng Sơn	1	0,9
Nam Định	1	0,9
Ninh Bình	2	1,9
Phú Thọ	20	18,9
Quảng Bình	1	0,9
Thái Nguyên	4	3,8
Thanh Hóa	1	0,9
Tiền Giang	1	0,9
TP HCM	2	1,9
Tổng	106	100,0

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát doanh nghiệp về mức độ ảnh hưởng của các rào cản kỹ thuật đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo cách tiếp cận của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF). Các rào cản kỹ thuật bao gồm: tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN); quy chuẩn Việt Nam (QCVN); các thủ tục hành chính liên quan quy trình đánh giá sự phù hợp.

Bảng 1: Thống kê số lượng doanh nghiệp theo các (nhóm) mặt hàng

Sản phẩm/mặt hàng SXKD	Số lượng	Tỷ lệ %
Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	12	11,3
Thiết bị điện và điện tử	30	28,3
Thép cốt bê tông	16	15,1
Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	18	17,0
Điện thoại và linh kiện	20	18,9
Mặt hàng khác	10	9,4
Tổng	106	100,0

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

4.1. Mức độ phổ biến của các tiêu chuẩn kỹ thuật

a) Mức độ sử dụng Tiêu chuẩn quốc gia

Bảng 3 cho thấy: Trong mẫu khảo sát có 70 doanh nghiệp sử dụng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), chiếm 66,04% và 36 doanh nghiệp không sử dụng TCVN, chiếm 33,96%.

Bảng 3: Thống kê doanh nghiệp áp dụng TCVN theo mặt hàng

Doanh nghiệp SXKD sản phẩm	Áp dụng TCVN				Tổng số DN
	Không	Tỷ lệ %	Có	Tỷ lệ %	
Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	6	50	6	50	12
Thiết bị điện và điện tử	8	26,67	22	73,33	30
Thép cốt bê tông	0	0	16	100	16
Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	10	55,56	8	44,44	18
Điện thoại và linh kiện	8	40	12	60	20
Mặt hàng khác	4	40	6	60	10
Tổng	36	33,96	70	66,04	106

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Tính theo mặt hàng cho thấy: Các DN đăng ký SXKD thép cốt bê tông trong mẫu khảo sát có tỷ lệ áp dụng TCVN là 100%, tiếp đến là các doanh nghiệp SXKD thiết bị điện và điện tử có tỷ lệ áp dụng TCVN là 73,33%. Nhóm DN đăng ký SXKD máy móc thiết bị đã qua sử dụng có tỷ lệ áp dụng TCVN thấp nhất.

Xét theo quy mô vốn, các DN có vốn SXKD từ 50 tỷ đồng trở lên có tỷ lệ áp dụng TCVN cao hơn so với các DN có vốn dưới 50 tỷ đồng (xem Bảng 4). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia, theo ý kiến chuyên gia DN có vốn SXKD cao thì khả năng áp dụng TCVN cao hơn so với các DN có vốn thấp.

Bảng 4: Thống kê doanh nghiệp áp dụng TCVN theo quy mô vốn

Áp dụng TCVN	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Không	2	8	2	12	4	2	6
Tỷ lệ %	33,33	40,00	33,33	66,67	20,00	20,00	23,08
Có	4	12	4	6	16	8	20
Tỷ lệ %	66,67	60,00	66,67	33,33	80,00	80,00	76,92

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Lý do áp dụng TCVN

Bảng 5 cho thấy: trong mẫu khảo sát, các doanh nghiệp áp dụng TCVN phần lớn vì sự thỏa thuận với đối tác.

Có 36 trên tổng số 70 doanh nghiệp (chiếm 51,43%) áp dụng TCVN do doanh nghiệp và đối tác

thỏa thuận lựa chọn. Có 29 trên tổng số 70 doanh nghiệp (chiếm 41,43%) áp dụng TCVN vì lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Các lý do khác DN áp dụng TCVN chủ yếu vì được dẫn chiếu trong những quy định bắt buộc đối với

loại sản phẩm mà doanh nghiệp đăng ký SXKD.

Xét theo mặt hàng: có 81,25% doanh nghiệp SXKD thép cốt bê tông đã áp dụng TCVN do lợi ích kinh tế của doanh nghiệp; 81,82% doanh nghiệp SXKD thiết bị điện, điện tử đã áp dụng TCVN do doanh nghiệp và đối tác thỏa thuận lựa chọn.

Lý do doanh nghiệp không áp dụng TCVN

Theo kết quả khảo sát được thể hiện tại Bảng 6, DN không áp dụng TCVN chủ yếu vì DN không biết (chiếm 44,44%), DN và đối tác không thỏa thuận lựa chọn (chiếm 44,44%), DN không quan tâm (chiếm 38,89%). Không có ý kiến cho rằng: vì TCVN đã lạc hậu, không phù hợp thực tế nên DN không áp dụng.

4.2. Đánh giá mức ảnh hưởng của QCVN đến

hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nghiên cứu đã khảo sát ảnh hưởng của QCVN đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo 7 mức, từ

Bảng 5: Thống kê DN lựa chọn lý do áp dụng TCVN

Lý do áp dụng TCVN	DN SXKD sản phẩm	Số DN lựa chọn	Tỷ lệ % theo số DN áp dụng TCVN
Vì lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp	Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	0	0
	Thiết bị điện và điện tử	2	9,1
	Thép cốt bê tông	13	81,25
	Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	2	25
	Điện thoại và linh kiện	9	75
	Mặt hàng khác	4	66,67
	Tổng	40	57,14
Do doanh nghiệp và đối tác thỏa thuận lựa chọn áp dụng	Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	2	33,33
	Thiết bị điện và điện tử	18	81,82
	Thép cốt bê tông	6	37,5
	Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	6	75
	Điện thoại và linh kiện	2	16,67
	Mặt hàng khác	2	33,33
	Tổng	36	51,43
Lý do khác	Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	4	66,67
	Thiết bị điện và điện tử	4	18,18
	Thép cốt bê tông	0	0
	Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	2	25
	Điện thoại và linh kiện	2	16,67
	Mặt hàng khác	1	16,67
	Tổng	13	18,57

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Bảng 6: Thống kê lý do DN không áp dụng TCVN

Lý do không áp dụng TCVN	Số DN lựa chọn	Tỷ lệ % theo số DN không áp dụng TCVN
Doanh nghiệp không biết	16	44,44
Doanh nghiệp không quan tâm	14	38,89
Do doanh nghiệp và đối tác không thỏa thuận lựa chọn áp dụng	16	44,44
Do TCVN đã lạc hậu, không phù hợp thực tế	0	0
Lý do khác	6	16,67

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS
 ảnh hưởng rất nhiều (ứng với 1 điểm) đến hoàn toàn không ảnh hưởng (ứng với 7 điểm). Các nội dung của QCVN bao gồm: (i) Quy định về đặc tính kỹ thuật của sản phẩm; (ii) Quy định về ghi nhãn sản phẩm; (iii) Quy định về phương pháp thử; (iv) Quy định về quản lý chất lượng và đánh giá hợp quy.

Kết quả thống kê số lượng doanh nghiệp đánh giá mức ảnh hưởng của QCVN

Thống kê số lượng doanh nghiệp đánh giá mức ảnh hưởng của QCVN (theo từng loại) đến hoạt động kinh

doanh của các doanh nghiệp được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7 cho thấy, có khoảng 36% doanh nghiệp đánh giá các quy định về đặc tính kỹ thuật của sản phẩm có ảnh hưởng ở mức trung bình, khoảng 32% doanh nghiệp đánh giá quy định về ghi nhãn cũng ảnh hưởng ở mức trung bình. Những quy định về phương pháp thử và đánh giá hợp quy được đánh giá

ở các mức ít, trung bình hoặc khá nhiều với tỷ lệ khá tương đương.

Mức ảnh hưởng của từng nội dung của QCVN đối với doanh nghiệp của từng nhóm mặt hàng được thể hiện ở Bảng 8 dưới đây.

Bảng 8 cho thấy mặt hàng thiết bị điện, điện tử bị ảnh hưởng nhiều nhất, thép cốt bê tông bị ảnh hưởng ít nhất bởi các QCVN. Ngoài ra, xét tổng toàn bộ mẫu, mức ảnh hưởng của những quy định về đặc tính kỹ thuật là nhiều nhất (4,64), và mức ảnh hưởng của những quy định về phương pháp thử là ít nhất (4,94).

Xét theo quy mô vốn của DN, bảng 9 cho thấy: các DN có quy mô vốn trên 50 tỷ đồng bị ảnh hưởng bởi QCVN ít hơn so với các DN có quy mô vốn dưới 50 tỷ đồng.

Bảng 7: Thống kê số lượng doanh nghiệp đánh giá mức ảnh hưởng của các QCVN đến hoạt động SXKD của DN

QCVN	Mức ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN	Số DN lựa chọn	Tỷ lệ %
Đặc tính kỹ thuật	Rất nhiều	0	0,00
	Nhiều	6	5,66
	Khá nhiều	16	15,09
	Trung bình	38	35,85
	Ít	14	13,21
	Rất ít	14	13,21
	Hoàn toàn không	18	16,98
Ghi nhãn sản phẩm	Rất nhiều	2	1,89
	Nhiều	0	0,00
	Khá nhiều	16	15,09
	Trung bình	34	32,08
	Ít	16	15,09
	Rất ít	20	18,87
	Hoàn toàn không	18	16,98
Phương pháp thử	Rất nhiều	0	0,00
	Nhiều	0	0,00
	Khá nhiều	22	20,75
	Trung bình	20	18,87
	Ít	26	24,53
	Rất ít	18	16,98
	Hoàn toàn không	20	18,87
Quản lý chất lượng & đánh giá hợp quy	Rất nhiều	0	0,00
	Nhiều	2	1,89
	Khá nhiều	26	24,53
	Trung bình	22	20,75
	Ít	24	22,64
	Rất ít	14	13,21
	Hoàn toàn không	18	16,98

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Bảng 8: Điểm trung bình đánh giá mức ảnh hưởng của các nội dung QCVN đến hoạt động SXKD của DN theo mặt hàng

Mặt hàng/sản phẩm	Đặc tính kỹ thuật	Ghi nhãn sản phẩm	Phương pháp thử	Quản lý chất lượng
Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	4,83	5,00	5,17	5,17
Thiết bị điện và điện tử	3,93	4,00	4,20	3,87
Thép cốt bê tông	5,00	5,75	6,00	5,75
Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	5,11	5,22	5,11	5,11
Điện thoại và linh kiện	4,64	4,43	4,43	4,07
Sản phẩm khác	4,94	5,25	5,38	5,06
Tổng mẫu	4,64	4,83	4,94	4,72

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Bảng 9: Điểm trung bình đánh giá mức độ ảnh hưởng của các QCVN đến hoạt động SXKD của DN theo quy mô vốn

Quy mô vốn	Đặc tính kỹ thuật	Ghi nhãn sản phẩm	Phương pháp thử	Quản lý chất lượng
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	4,33	4,67	4,67	4,33
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	3,70	3,90	3,70	3,50
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	4,67	4,33	4,67	4,67
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	4,44	4,67	4,89	4,67
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	5,70	5,80	5,90	5,90
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	5,20	5,20	5,60	4,60
Trên 500 tỷ đồng	4,54	4,92	5,08	4,92
Tổng mẫu	4,64	4,83	4,94	4,72

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS phù hợp đối với hoạt

Như vậy, qua khảo sát tại 106 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan 5 nhóm hàng lựa chọn, nhìn chung rào cản kỹ thuật (bao gồm những quy định về đặc tính kỹ thuật, ghi nhãn, quản lý chất lượng, phương pháp thử) của Việt Nam có mức ảnh hưởng đến các doanh nghiệp từ dưới mức trung bình đến ít. Mức ảnh hưởng của những quy định về đặc tính kỹ thuật và quản lý chất lượng lần lượt là 4,64 và 4,72 (dưới trung bình); những quy định về ghi nhãn sản phẩm và phương pháp thử có mức ảnh hưởng lần lượt là 4,83 và 4,94 (mức ít). Tính bình quân, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật ở Việt Nam theo kết quả của cuộc khảo sát này là 4,8; có thể coi mức ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật tới các doanh nghiệp được lựa chọn trong mẫu khảo sát là ít. Những doanh nghiệp có quy mô vốn càng lớn thì mức ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật đối với doanh nghiệp càng ít. Kết quả nghiên cứu khảo sát này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả Yasmine Kamal and Chahir Zaki (2018), Bao và Qiu (2012).

Nguyên nhân doanh nghiệp gặp khó khăn, trở ngại khi áp dụng QCVN

Bảng 10: Thống kê số DN lựa chọn nguyên nhân gặp khó khăn khi áp dụng QCVN

Nguyên nhân DN gặp khó khăn khi áp dụng QCVN	Số DN chọn	Tỷ lệ %
Do những quy định trong QCVN không hài hòa với Tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực hoặc quốc gia khác	10	9,43
Do những quy định trong QCVN không phù hợp với bối cảnh thực tế, không được chứng minh cơ sở khoa học rõ ràng	8	7,55
Do doanh nghiệp không được thông báo sớm và chưa có đủ thời gian để chuẩn bị	10	9,43
Do doanh nghiệp chưa đủ khả năng, điều kiện để đáp ứng quy định của QCVN	8	7,55
Do các thủ tục hành chính liên quan quá trình doanh nghiệp áp dụng QCVN	42	39,62
Lý do khác	5	4,72

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Nghiên cứu đã khảo sát mức ảnh hưởng của rào cản thủ tục hành chính liên quan quy trình đánh giá sự phù hợp bao gồm những nội dung như nội dung của thông tư, quy trình thủ tục hành chính, hồ sơ liên quan thủ tục hành chính, thái độ của người làm việc tại các cơ quan liên quan thủ tục hành chính, thời gian và chi phí liên quan thủ tục hành chính, cơ sở vật chất liên quan việc thực hiện các thủ tục hành chính tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát mức ảnh hưởng của từng nội dung đó đối với mỗi nhóm doanh nghiệp liên quan nhóm mặt hàng được lựa chọn thể hiện tại Bảng 11.

Bảng 11 cho biết điểm trung bình mà các rào cản TTHC thường gặp gây khó khăn, trở ngại cho doanh nghiệp ở mức khoảng 4 điểm, tương ứng với mức ảnh hưởng trung bình. Trong đó, ảnh hưởng của các rào cản TTHC thường gặp đến các doanh nghiệp

Khảo sát nguyên nhân các doanh nghiệp gặp khó khăn khi áp dụng QCVN cho thấy: nguyên nhân được doanh nghiệp chọn nhiều nhất là do các thủ tục hành chính liên quan quá trình doanh nghiệp áp dụng QCVN.

4.3. Đánh giá mức ảnh hưởng của thủ tục hành chính liên quan quy trình đánh giá sự

Bảng 11: Điểm trung bình DN (phân theo mặt hàng) đánh giá mức độ các rào cản TTHC gây trở ngại, khó khăn đối với hoạt động SXKD

DN phân theo mặt hàng/sản phẩm	Thông tư	Quy trình	Hồ sơ	Thái độ	Thời gian	Chi phí	Cơ sở vật chất
Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học	5,00	5,17	5,00	5,00	5,00	5,00	5,33
Thiết bị điện và điện tử	3,80	3,80	4,00	4,33	4,07	4,47	4,80
Thép cốt bê tông	5,17	5,17	5,33	5,50	5,00	5,17	5,17
Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	4,00	4,00	4,11	4,33	4,00	4,44	4,67
Điện thoại và linh kiện	3,71	3,36	4,00	3,43	4,14	3,86	4,07
Sản phẩm khác	4,38	4,56	5,38	4,88	4,88	4,63	4,94
Tổng	4,22	4,22	4,51	4,51	4,42	4,55	4,80

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

SXKD xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học; thép cốt bê tông được đánh giá với mức điểm trung bình từ 5,00 đến 5,50, tương ứng với mức ảnh hưởng rất ít. Đối với nhóm mặt hàng: Thiết bị điện và điện tử; Điện thoại và linh kiện có điểm trung bình tập trung trong khoảng từ 3,5 đến 4,5 ứng với mức ảnh hưởng trung bình.

Bảng 12 dưới đây phân ánh mức ảnh hưởng của các rào cản TTHC đến hoạt động SXKD của DN được đánh giá ở mức khác nhau theo quy mô vốn. Tương tự như các rào cản kỹ thuật và rào cản bảo hộ quyền SHTT, các doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chịu mức ảnh hưởng từ các rào cản TTHC cao hơn (mức điểm trung bình tập trung từ 3,33 đến 4,33) so với các DN có quy mô vốn trên 5 tỷ đồng (mức điểm trung bình tập trung từ 4,33 đến 5,50).

Bảng 12: Điểm trung bình DN (phân theo quy mô vốn) đánh giá mức độ các rào cản TTHC

Quy mô vốn (tỷ đồng)	Thông tư	Quy trình	Hồ sơ	Thái độ	Thời gian	Chi phí	Cơ sở vật chất
Từ 0,5 đến dưới 1	3,33	3,67	3,33	4,00	3,33	3,67	3,33
Từ 1 đến dưới 5	3,60	3,80	4,10	4,10	3,90	4,30	4,50
Từ 5 đến dưới 10	4,33	4,67	4,33	4,33	4,33	4,33	5,00
Từ 10 đến dưới 50	4,22	3,89	4,89	4,67	4,67	4,44	5,44
Từ 50 đến dưới 200	5,00	5,30	5,10	5,50	5,20	5,50	5,30
Từ 200 đến dưới 500	4,60	4,20	4,40	4,20	4,60	4,20	4,40
Trên 500	4,09	3,91	4,45	4,18	4,25	4,45	4,64
Tổng mẫu	4,22	4,22	4,51	4,51	4,42	4,55	4,80

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

Tính bình quân, mức ảnh hưởng của các nội dung liên quan thủ tục hành chính là 4,6, tức là chỉ

số mức độ phổ biến của rào cản thủ tục hành chính liên quan lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và công nghệ được xác định là 4,6, chứng tỏ rào cản thủ tục hành chính có mức ảnh hưởng trung bình tới các doanh nghiệp ở Việt Nam.

4.4. Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật

Theo kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu cho thấy có đến 51% doanh nghiệp đồng ý kiến nghị các TCVN/QCVN cần được xây dựng với lộ trình cụ thể và doanh nghiệp cần được thông báo về lộ trình đó để có điều kiện chuẩn bị cho việc áp dụng TCVN/QCVN, có 45,3% doanh nghiệp đồng ý kiến nghị các TCVN/QCVN cần được xây dựng phù hợp tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế, có khoảng 30,2% doanh nghiệp đề

xuất kiến nghị các TCVN/QCVN cần được xây dựng trên cơ sở khoa học rõ ràng.

Bảng 13: Số DN lựa chọn đề xuất, kiến nghị liên quan rào cản kỹ thuật

Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật	Số DN lựa chọn	Tỷ lệ %
TCVN/QCVN cần được xây dựng phù hợp tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế	48	45,28
TCVN/QCVN cần được xây dựng trên cơ sở khoa học rõ ràng	32	30,19
TCVN/QCVN cần được xây dựng với lộ trình cụ thể và doanh nghiệp cần được thông báo về lộ trình đó để có điều kiện chuẩn bị cho việc áp dụng TCVN/QCVN	54	50,94
Doanh nghiệp cần được hỗ trợ về tài chính để việc áp dụng TCVN/QCVN có hiệu quả	24	22,64
Kiến nghị khác	2	1,89

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS

5. Một số khuyến nghị và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu khảo sát, nhóm nghiên cứu xin đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp đối với các bên liên quan nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của TBT đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan Nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo hướng hài hòa hóa, phù hợp quy định và cam kết quốc tế. Đồng thời, tích cực thực hiện quá trình hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật và thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp. Đây là một trong những nguyên tắc được xác lập trong các khuôn khổ hợp tác quốc tế, trong đó có WTO và các FTA mà Việt Nam là thành viên nhằm tiến tới dỡ bỏ những rào cản kỹ thuật không cần thiết trong thương mại quốc tế, thúc đẩy dòng lưu chuyển của hàng hóa giữa các quốc gia. Việc điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam phù hợp quy định và cam kết quốc tế như vậy không chỉ giúp đảm bảo thực thi cam kết của Việt Nam với các nước mà còn giúp cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam và giúp Việt Nam có thể hội nhập một cách hiệu quả hơn.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát và điều chỉnh các văn bản pháp lý của Việt Nam về chất lượng của sản phẩm, ghi nhãn hàng hóa, theo hướng phù

hợp với luật pháp quốc tế và các nước trên thế giới. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo cơ sở pháp lý vững chắc để hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về chất lượng và tiêu chuẩn đo lường, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường đảm bảo tính minh bạch về các rào cản TBT, tuyên truyền phổ biến kịp thời tới doanh nghiệp về các rào cản TBT cũng như hỗ trợ kỹ thuật đối với doanh nghiệp để có thể đáp ứng những quy định về TBT.

Đối với các tổ chức, hiệp hội ngành nghề:

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp không áp dụng TCVN còn khá cao mà nguyên nhân chủ yếu do không biết và không có sự thỏa thuận với đối tác. Do đó, để nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong việc tự giác tuân thủ các yêu cầu về chất lượng hàng hóa nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững, cần có sự vào cuộc của các tổ chức, hiệp hội ngành, nghề với vai trò hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nâng cao nhận thức về TBT. Ngoài ra, hiệp hội ngành nghề có thể có những bản tin về thiệt hại của doanh nghiệp do không tuân thủ hoặc không hiểu biết về TBT để

cảnh báo cũng như thúc đẩy sự tham gia của các DN trong tuân thủ TCVN, đáp ứng QCVN.

Đối với doanh nghiệp

Các DN, đặc biệt doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần chủ động tìm hiểu TCVN, QCVN, các quy trình đánh giá sự hợp chuẩn để giảm bớt thiệt hại không cần thiết do thiếu hiểu biết về TBT, cụ thể: (i) Chủ động nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin về TBT để điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. (ii) Tăng cường khả năng cạnh tranh và có thể đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật; mở rộng, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia. (iii) Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của hàng hóa. Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường; nghiên cứu và ứng dụng vào quá trình sản xuất các tiêu chuẩn kỹ thuật. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Chakraborty, P. (2014), *Environmental Standards and Trade: Evidence from a Natural Experiment*, <http://www.freit.org/WorkingPapers/Papers/FirmLevelTrade/FREIT727.pdf>
2. Fernandes, A., Ferro, E., Wilson, J. (2015), “*Product Standards and Firms’ Export Decisions.*” The World Bank. <http://documents.worldbank.org/curated/en/882231468179049186/pdf/WPS7315.pdf>
3. Fontagné, L., and Orefcie, G. (2018), *Let’s Try Next Door: Technical Barriers to Trade and Multi-Destination Firms*, *European Economic Review* 101 (2018): 643–663.
4. Melitz, M.(2003), *The Impact of Trade on Intra-Industry Reallocations and Aggregate Industry Productivity*, *Econometrica* 71(6) (2003): 1695-1725.
5. Xiaohua Bao and Wei-Chih Chen (2013), *The Impacts of Technical Barriers to Trade on Different Components of International Trade*, *Review of*

Development Economics, 17(3), 447-460, 2013 DOI:10.1111/rode.12042

6. UNCTAD (2012), *International classification of Non tariff measures.*

7. Rollo, V. (2016), *Technical Regulations Affect Exporters’ Performance: Firm Level Evidence from Developing Countries*, ITC Working Paper, 2016. http://www.intracen.org/uploadedFiles/intracenorg/Content/Redesign/Projects/SME_Competitiveness/WP-02-2016.E.pdf

8. Yasmine Kamal and Chahir Zaki (2018), *How Do Technical Barriers to Trade Affect Exports? Evidence from Egyptian Firm-Level Data*, *Journal of Economic Integration*, Vol.33 No.4, December, 2018, 659~721 <http://dx.doi.org/10.11130/jei.2018.33.4.659>.

Summary

As the coverage of technical barriers to trade (TBT) is increasing and the role of TBT becomes more important in the global trading system, researches on TBT effects on international trade is seriously being concerned by researchers and policy makers. For the purpose of researching the impact of TBT on the production and business activities, this study has surveyed 106 enterprises in Vietnam with their activities affected by technical barriers belonging to commodity groups such as machinery and equipment; computers and electronic products, components; phones and accessories; petroleum of all kinds; steels, etc. The survey results show the situation of enterprises applying quality standards and norms; Influence level of Vietnamese standards includes: (i) Regulations on product specifications; (ii) Regulations on product labeling; (iii) Regulations on test methods; (iv) Regulations on quality management and conformity assessment for production and trading activities. Thereby, the study proposes recommendations and solutions for related parties to reduce negative impacts of TBT on business activities, improve the competitiveness from enterprise level to the national level.